



THƯƠNG MẠI GỖ VIỆT NAM - HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2013-2016

MỘT SỐ NÉT CHÍNH

**Tô Xuân Phúc - Nguyễn Tôn Quyền
Huỳnh Văn Hạnh - Trần Lê Huy - Cao Thị Cẩm**

Hà Nội, Tháng/10/2016



Thương mại gỗ Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2013-2016

Một số nét chính

*Tô Xuân Phúc
Trần Lê Huy
Cao Thị Cẩm
Nguyễn Tôn Quyền
Huỳnh Văn Hạnh*

Tháng 10 năm 2016

Nội dung

| | |
|---|-----------|
| Lời cảm ơn | 3 |
| 1. Các thông điệp chính | 4 |
| 2. Thương mại gỗ Việt Nam – Hoa Kỳ: Một số nét chung | 5 |
| 3. Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ | 6 |
| 3.1. Số lượng và kim ngạch | 6 |
| 3.2. Các loài gỗ nhập khẩu chủ yếu..... | 8 |
| 4. Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ..... | 10 |
| 4.1. Số lượng, kim ngạch và nhóm sản phẩm chính | 10 |
| 4.2. Một số loài xuất khẩu chính..... | 14 |
| 5. Tóm tắt và kết luận..... | 18 |
| Tài liệu tham khảo | 20 |
| Phụ lục | 21 |
| Phụ lục 1. Các sản phẩm mã HS 44 được nhập khẩu vào Việt Nam từ Hoa Kỳ | 21 |
| Phụ lục 2. Việt Nam nhập khẩu sản phẩm gỗ từ Hoa Kỳ | 22 |
| Phụ lục 3. Các loài gỗ tròn từ Hoa Kỳ nhập khẩu vào Việt Nam | 23 |
| Phụ lục 4. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam | 24 |
| Phụ lục 5. Các loài gỗ ván bóc/ván lạng nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam..... | 25 |
| Phụ lục 6. Các mặt hàng nhóm gỗ (HS 44) được xuất khẩu từ sang Hoa Kỳ..... | 26 |
| Phụ lục 7. Các mặt hàng nhóm sản phẩm gỗ (HS 94) được Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ..... | 27 |

Lời cảm ơn

Báo cáo được hoàn thành với sự trợ giúp của Cơ quan Hợp tác Phát triển của Vương quốc Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD). Thông tin trong Báo cáo được thu thập từ nguồn dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Các phân tích và nhận định trong Báo cáo là của các tác giả.

DRAFT

1. Các thông điệp chính

Hoa Kỳ là quốc gia quan trọng nhất của Việt Nam, cả trên phương diện là nguồn cung nguyên liệu gỗ đầu vào và là thị trường tiêu thụ lớn nhất cho các mặt hàng gỗ của Việt Nam. Cán cân thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ hiện đang nghiêng về phía có lợi cho Việt Nam, với giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này cao gấp khoảng 10 lần so với giá trị nhập khẩu từ thị trường này.

Hoa Kỳ là nguồn cung gỗ nguyên liệu lớn và an toàn nhất về mặt pháp lý cho Việt Nam. Hàng năm, lượng cung gỗ nguyên liệu từ Hoa Kỳ cho Việt Nam lên tới gần 700.000 m³ gỗ quy tròn, chiếm gần 20% trong tổng lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ tất cả các nguồn vào Việt Nam hàng năm. Các loài gỗ được nhập khẩu chủ yếu là dương, sồi, thông và một loài khác.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu quan trọng nhất cho ngành gỗ Việt Nam, với kim ngạch hàng năm lên tới trên 2 tỉ USD, chiếm trên 30% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam. Hiện kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào thị trường này tiếp tục được mở rộng, với mức bình quân 10-15%/năm.

Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ (HS 94) chiếm trên 95% trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào Hoa Kỳ. Các mặt hàng thuộc nhóm gỗ (HS 44) chiếm dưới 5%.

Hầu hết các mặt hàng gỗ được xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ được làm từ các loài gỗ được nhập khẩu từ các nguồn có độ rủi ro về mặt pháp lý thấp. Các loài gỗ thông dụng sử dụng trong các sản phẩm xuất khẩu bao gồm thông, dương, sồi, bạch dương, anh đào. Đây là các loài gỗ chủ yếu được nhập khẩu trực tiếp từ Hoa Kỳ và từ các nước EU.

Mặc dù lượng xuất khẩu ít, một số mặt hàng gỗ được Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ được làm từ các loài gỗ tự nhiên có nguồn gốc từ rừng nhiệt đới. Đây là các rủi ro cho ngành chế biến gỗ hiện nay.

Với lượng xuất khẩu của các loài rủi ro nhỏ, loại bỏ các rủi ro có liên quan đến các loài hiện đang được sử dụng trong các sản phẩm xuất khẩu là hoàn toàn có thể. Loại bỏ các rủi ro này trực tiếp góp phần duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu cho ngành gỗ trong tương lai.

2. Thương mại gỗ Việt Nam – Hoa Kỳ: Một số nét chung

Hoa Kỳ là một trong những quốc gia quan trọng nhất của Việt Nam trong thương mại gỗ. Cụ thể, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam đối với các mặt hàng thuộc nhóm gỗ (HS 44) và sản phẩm gỗ (HS 94). Đây cũng là một trong những nguồn cung gỗ nguyên liệu quan trọng nhất của Việt Nam. Bảng 1 đưa ra con số về kim ngạch 2 chiều trong thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa hai quốc gia.

Bảng 1. Kim ngạch xuất khẩu nhập gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ

| Năm | Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ (triệu USD) | Tăng/giảm (+/-) | Việt Nam xuất khẩu vào Hoa Kỳ (triệu USD) | Tăng/giảm (+/-) |
|--------------|--|-----------------|---|-----------------|
| 2012 | 228,1 | - | 1.731 | |
| 2013 | 231,2 | +1,3 | 1.882 | +8,6 |
| 2014 | 252,2 | +9,1 | 2.086 | +10,8 |
| 2015 | 218,9 | -13,2 | 2.453 | +17,6 |
| 7 tháng 2016 | 125,0 | - | 1.442 | - |

Nguồn: tính toán từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

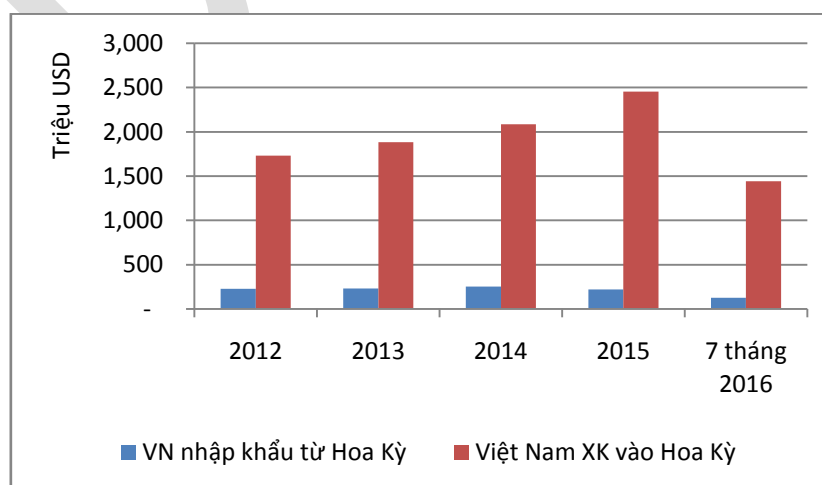
Hàng năm lượng gỗ nguyên liệu, chủ yếu là gỗ tròn và gỗ xẻ, Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ khoảng 220-250 triệu USD về kim ngạch. Các loài gỗ nhập khẩu phổ biến bao gồm bồ đề, sồi, dương, bạch dương, óc chó... Các loài gỗ này được nhập khẩu phục vụ chế biến xuất khẩu. Một lượng nhỏ gỗ nhập khẩu từ Hoa Kỳ được sử dụng cho tiêu dùng nội địa.

Năm 2015 chứng kiến sự sụt giảm về giá trị nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam. Hiện chưa rõ nguyên nhân của sự sụt giảm này.

Giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam vào Hoa Kỳ lớn hơn khoảng gần 10 lần so với giá trị kim ngạch xuất khẩu (Bảng 1, Hình 1). Kim ngạch của các sản phẩm gỗ (HS 94) chiếm trên 90% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào thị trường này.

Giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa Kỳ có xu hướng tăng, ở mức trên 10%/năm, với tốc độ tăng của năm sau cao hơn năm trước.

Hình 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam – Hoa Kỳ



Trong 7 tháng đầu 2016, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Hoa Kỳ vào Việt Nam bằng 57% kim ngạch nhập khẩu các sản phẩm này của năm 2015. Cũng trong 7 tháng đầu 2016, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào Hoa Kỳ đạt gần 59% kim ngạch của năm 2015.

Phần 3 mô tả tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Hoa Kỳ vào Việt Nam.

3. Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ

3.1. Số lượng và kim ngạch

Trong nhóm gỗ (HS 44) và sản phẩm gỗ (HS94) mà Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ, nhóm gỗ nguyên liệu (HS44), bao gồm các sản phẩm thuộc các mã HS 4401 đến HS 4421 chiếm tỉ trọng lớn nhất, trên 95% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của cả 2 nhóm HS 44 và HS94. Bảng 2 chỉ ra kim ngạch nhập khẩu các sản phẩm nhóm HS 44 mà Việt Nam nhập từ Hoa Kỳ.

Bảng 2. Các sản phẩm mã HS 44 Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ

| Năm | Giá trị kim ngạch nhập khẩu (triệu USD) |
|------------------|---|
| 2012 | 227,1 |
| 2013 | 230,4 |
| 2014 | 250,1 |
| 2015 | 217,8 |
| 7 tháng đầu 2016 | 214,1 |

Nguồn: tính toán từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

Phụ lục 1 chỉ ra chi tiết các sản phẩm thuộc mã 44 được nhập khẩu vào Việt Nam từ Hoa Kỳ.

Trong các sản phẩm thuộc nhóm HS 44 được nhập khẩu vào Việt Nam từ Hoa Kỳ, gỗ tròn và gỗ xẻ là các sản phẩm nhập khẩu quan trọng nhất. Năm 2015, Việt Nam nhập khẩu gần 470.000 m³ gỗ xẻ từ Hoa Kỳ, tương đương với gần 182 triệu USD về kim ngạch. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ nguồn này trong cùng năm cũng tương đối lớn, khoảng gần 78.000 m³, tương đương với gần 28 triệu USD.

Bảng 3 chỉ ra số lượng và kim ngạch các loại sản phẩm thuộc nhóm HS 44 được nhập khẩu vào Việt Nam kể từ năm 2013.

Bảng 3. Các sản phẩm chủ yếu thuộc nhóm HS 44 được nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam

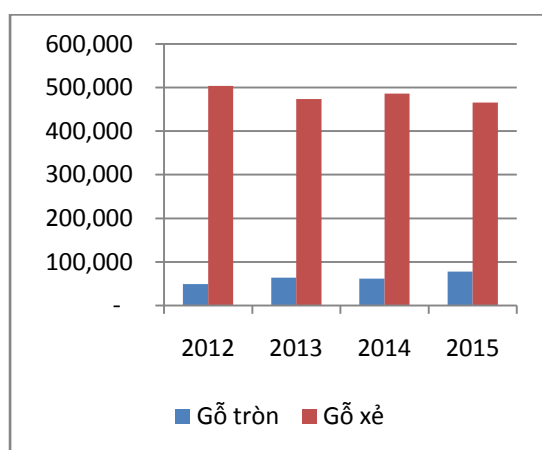
| Mã HS | Mô tả | 2012 | | 2013 | | 2014 | | 2015 | |
|-------|--------------------------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------------|-----------|
| | | Số lượng (m3) | Triệu USD | Số lượng (m3) | Triệu USD | Số lượng (m3) | Triệu USD | Số lượng (m3) | Triệu USD |
| 4403 | Gỗ tròn | 49.400 | 21,5 | 63.850 | 29,7 | 61.760 | 27,5 | 77.880 | 27,8 |
| 4407 | Gỗ xẻ | 504.100 | 199,1 | 473.860 | 194,1 | 485.900 | 214,2 | 465.600 | 181,8 |
| 4408 | Gỗ bóc/ván lạng | 9.100 | 3,97 | 2.600 | 4,7 | 3.600 | 5,9 | 4.275 | 5,4 |
| 4413 | Gỗ ván ghép | 1.100 | 0,4 | 2.700 | 0,9 | 1.200 | 0,8 | 2.280 | 0,7 |
| 4418 | Ván ghép/đồ mộc xây dựng | 605 | 0,2 | 954 | 0,4 | 3.400 | 1,0 | 3.200 | 1,0 |

Nguồn: tính toán từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

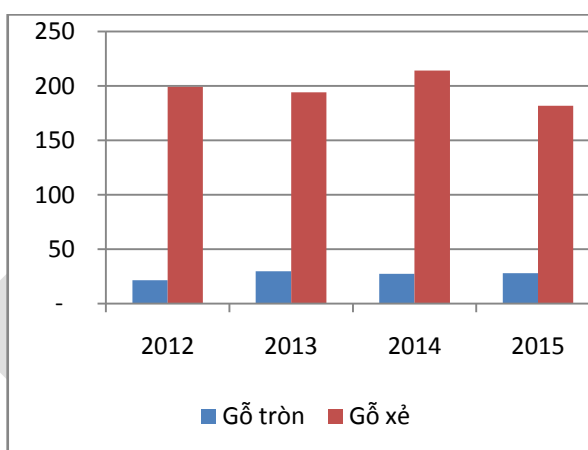
Trong 7 tháng đầu 2016 Việt Nam nhập khẩu trên 50.000 m³ gỗ tròn từ Hoa Kỳ, tương đương với khoảng 22,1 triệu USD về kim ngạch. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu trong 7 tháng đầu 2016 là 259.700 m³, tương đương với 98,3 triệu USD về kim ngạch.

Hình 2 và 3 chỉ ra sự thay đổi về giá trị và số lượng gỗ tròn và gỗ xẻ - hai nhóm mặt hàng quan trọng nhất được nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam.

Hình 2. Lượng gỗ tròn và xẻ được nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam (m³)



Hình 3. Giá trị gỗ tròn và xẻ được nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam (triệu USD)



Ván bóc, ván lạng cũng là sản phẩm nhập khẩu tương đối quan trọng, với lượng nhập khẩu của 7 tháng đầu 2016 là 46.400 m³, tương đương với 2,6 triệu USD về kim ngạch.

Sản phẩm gỗ chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu nhập khẩu, dưới 5% về giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ thuộc cả 2 nhóm HS 44 và 94. Các sản phẩm nhập khẩu quan trọng nhất bao gồm nội thất phòng ngủ và các đồ nội thất khác, với giá trị nhập khẩu bình quân mỗi năm khoảng 400.000 USD. Chi tiết các sản phẩm nhập khẩu được mô tả trong phụ lục 2.

3.2. Các loài gỗ nhập khẩu chủ yếu

Gỗ tròn

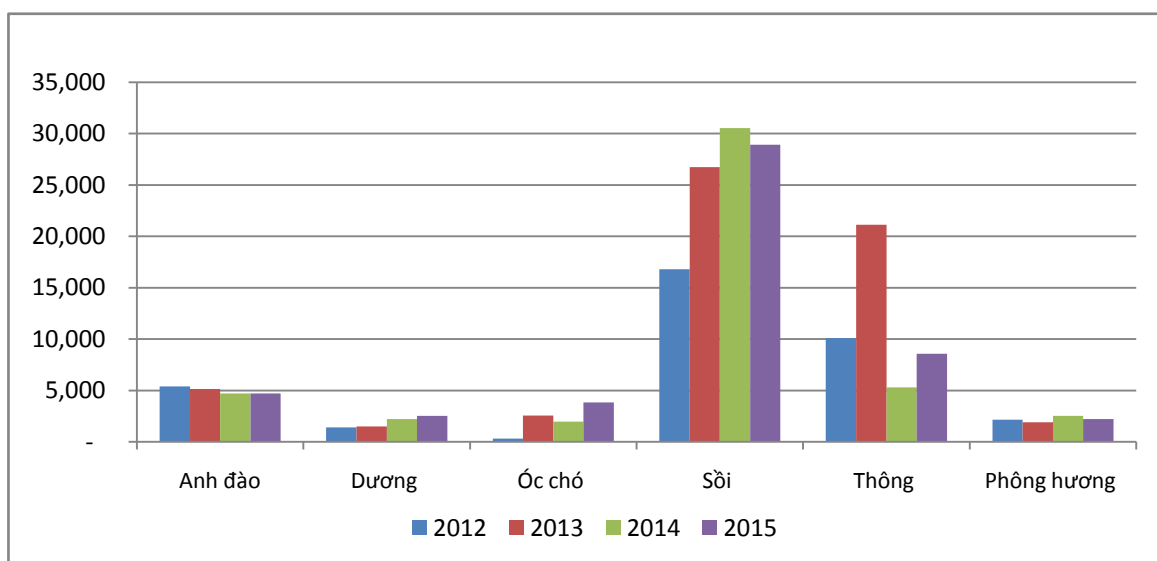
Là nhóm mặt hàng quan trọng thứ 2 (sau gỗ xẻ) về kim ngạch nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam trong những năm vừa qua. Bảng 3 chỉ ra số lượng nhập khẩu của một số loài gỗ chính. Hình 4 chỉ ra sự thay đổi về các loài gỗ tròn chính được nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2013-2015.

Bảng 3. Lượng nhập khẩu của một số loài gỗ tròn chính (m³)

| Loài gỗ | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Anh đào | 5.394 | 5.153 | 4.716 | 4.716 |
| Dương | 1.406 | 1.508 | 2.203 | 2.526 |
| Óc chó | 304 | 2.552 | 1.971 | 3.837 |
| Sồi | 16.791 | 26.741 | 30.558 | 28.920 |
| Thông | 10.101 | 21.127 | 5.287 | 8.579 |
| Phông hương | 2.144 | 1.892 | 2.514 | 2.227 |
| Tổng | 36.140 | 58.973 | 47.249 | 50.806 |
| %/ tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Hoa Kỳ | 73 | 92 | 76 | 65 |

Nguồn: tính toán từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 4. Thay đổi về lượng nhập khẩu các loài gỗ tròn chính từ Hoa Kỳ vào Việt Nam



Trong số các loài gỗ tròn được nhập khẩu, sồi là loài có lượng nhập lớn nhất với lượng nhập tăng tương đối nhiều, kế tiếp là thông. So với thông, lượng gỗ tròn anh đào có lượng nhập nhỏ hơn, tuy nhiên lượng nhập ổn định hơn rất nhiều.

Phụ lục 3 mô tả chi tiết các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam.

Gỗ xẻ

Bảng 4 chỉ ra số lượng các loài gỗ xẻ quan trọng được nhập khẩu vào Việt Nam.

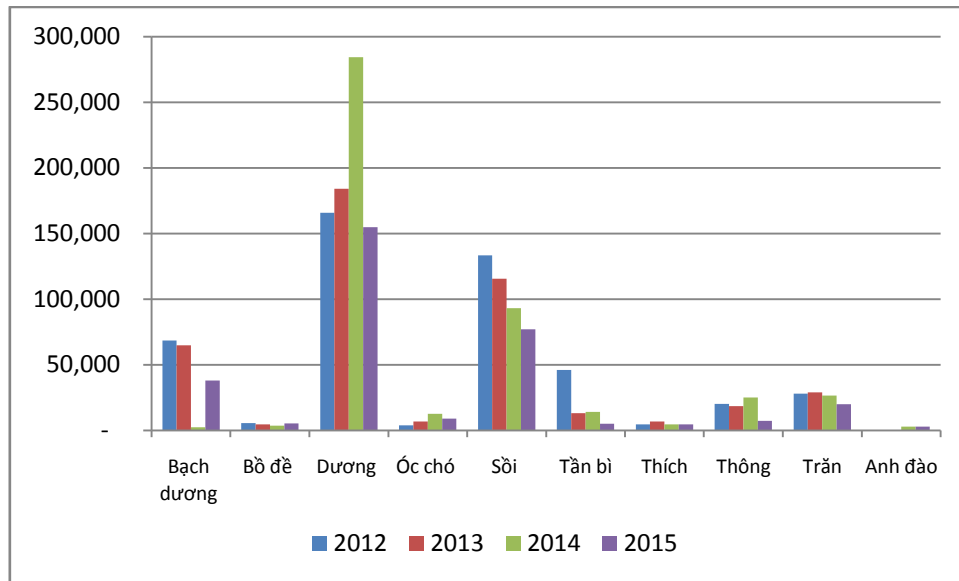
Bảng 4. Các loài nhập khẩu chính được nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam (m3)

| Các loài gỗ nhập khẩu chính | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|-------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Bạch dương | 68.418 | 64.760 | 2.461 | 37.982 |
| Bồ đề | 5.527 | 4.717 | 3.728 | 5.260 |
| Dương | 165.905 | 184.129 | 284.374 | 154.922 |
| Óc chó | 3.834 | 6.857 | 12.761 | 8.969 |
| Sồi | 133.337 | 115.597 | 93.189 | 77.149 |
| Tần bì | 46.054 | 13.060 | 14.219 | 5.240 |
| Thích | 4.627 | 6.805 | 4.629 | 4.715 |
| Thông | 20.356 | 18.510 | 25.136 | 7.197 |
| Trăn | 27.971 | 29.054 | 26.520 | 20.027 |
| Anh đào | - | - | 3.003 | 2.942 |
| Tổng số | 476.028 | 443.488 | 470.019 | 324.403 |
| %/tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu | 94 | 94 | 97 | 70 |

Nguồn: tính toán từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Trong các loài gỗ xẻ nhập khẩu, dương là loài quan trọng nhất, với lượng nhập bình quân hàng năm lên tới trên dưới 200.000 m3. Sồi, bạch dương cũng là 2 loài nhập khẩu quan trọng (Hình 5). Các loài khác như anh đào, thông, thích có lượng nhập ít hơn.

Hình 5. Các loài gỗ xẻ chính nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam



Lượng nhập khẩu của các loài gỗ xẻ quan trọng giảm.

Phụ lục 4 các loài gỗ xẻ chính được nhập khẩu vào Việt Nam từ Hoa Kỳ giai đoạn 2013-2015.

Trong 7 tháng đầu 2016, sồi, uất kim hương và bạch dương là các loài gỗ xẻ có giá trị nhập khẩu lớn nhất, với kim ngạch nhập khẩu của mỗi loài này lần lượt là 33,6 triệu, 15,5 triệu và 12,6 triệu USD

Ván lạng, ván bóc

So với các loại gỗ tròn và xẻ, giá trị nhập khẩu các loài gỗ veneer nhỏ, khoảng 5-6 triệu USD/năm. Các loài nhập khẩu chính là sồi, thích, tàn bì.

Phụ lục 5 chi tiết các loài trong sản phẩm gỗ vắn lạng và ván bóc nhập khẩu.

4. Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ

4.1. Số lượng, kim ngạch và nhóm sản phẩm chính

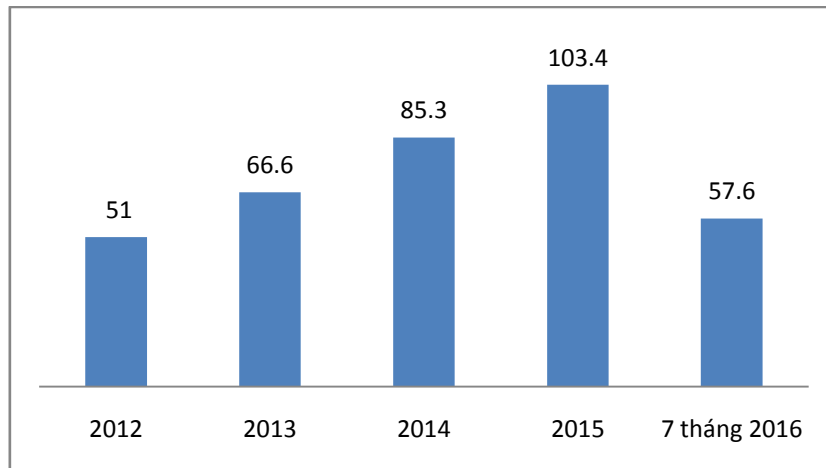
Thông tin từ Bảng 1 cho thấy kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Hoa Kỳ liên tục tăng trong những năm vừa qua, ở mức trên 10%/năm. Năm 2015 lượng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu vào Hoa Kỳ đạt 2,45 tỉ USD năm 2015, tăng 17% so với con số 2,1 tỉ USD của năm 2014.

Trong 7 tháng đầu 2016, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ đạt 1,4 tỉ USD, chiếm trên 50% trong tổng kim ngạch của năm 2015

Các mặt hàng gỗ (HS 44) xuất khẩu sang Hoa Kỳ

Việt Nam xuất khẩu 21 loại mặt hàng nằm trong nhóm HS 44, với tổng kim ngạch xuất khẩu chiếm dưới 5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Mỹ. Kim ngạch xuất khẩu của tổng số 21 loại mặt hàng này vẫn tiếp tục tăng (Hình 6).

Hình 6. Việt Nam xuất khẩu các sản phẩm nhóm HS 44 sang Hoa Kỳ (triệu USD)



Nguồn: tính toán từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Chi tiết các mặt hàng thuộc nhóm HS 44 được Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ được mô tả tại Phụ lục 6. Bảng 5 chỉ ra lượng và giá trị kim ngạch một số sản phẩm thuộc nhóm HS 44 được xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Trong năm 2015, các mặt hàng quan trọng nhất nằm trong nhóm HS 44 được xuất khẩu sang Hoa Kỳ bao gồm:

- Ván ghép, đồ mộc xây dựng: 35,6 triệu USD về kim ngạch
- Khung tranh, ảnh, gương: 20,5 triệu USD
- Ván sàn: gần 11 triệu USD
- Gỗ dán: 7 triệu USD

7 tháng đầu 2016 tổng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm nằm trong nhóm HS 44 từ Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 57,6 triệu USD. Các sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu cao bao gồm:

- Khung tranh, ảnh, gương: 11,6 triệu USD
- Ván ghép, đồ mộc xây dựng: 20,7 triệu USD
- Ván sàn: 4,6 triệu USD
- Đồ dùng, trang trí bằng gỗ: 3,9 triệu USD

Bảng 5. Các sản phẩm nhóm HS 44 được xuất khẩu sang Hoa Kỳ

| Sản phẩm | 2012 | | 2013 | | 2014 | | 2015 | |
|-------------------------------|---------|---------------|-----------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|
| | Lượng | Giá trị (USD) | Lượng | Giá trị (USD) | Lượng | Giá trị (USD) | Lượng | Giá trị (USD) |
| Gỗ tròn (m3) | 9 | 12.744 | 10 | 12.152 | | - | 1.810 | 1.151.254 |
| Gỗ xẻ (m3) | 103 | 30.473 | 15 | 4.200 | | - | 3.002 | 2.150.810 |
| Ván sàn (m3) | 5.216 | 10.945.835 | 4.009 | 8.766.916 | 3.180 | 6.497.446 | 3.945 | 10.956.512 |
| Ván sợi (m3) | 1.904 | 2.530.226 | 2.276 | 5.226.629 | 1.209 | 5.973.597 | 6.831 | 5.134.985 |
| Gỗ dán (m3) | 6.432 | 5.567.710 | 9.287 | 7.695.639 | 10.040 | 8.945.448 | 27.490 | 7.003.945 |
| Các loại khung (chiếc) | 5.718 | 13.016.668 | 8.524.265 | 21.032.839 | 6.432.713 | 20.821.789 | 4.112.761 | 20.545.224 |
| Giá kê hàng (chiếc) | 188.976 | 3.170.410 | 304.616 | 2.789.892 | 228.773 | 3.113.309 | 195.411 | 2.809.278 |
| Dụng cụ bằng gỗ (chiếc) | 705.148 | 670.587 | 668.304 | 659.182 | 1.097.824 | 635.573 | 2.673.145 | 727.884 |
| Ván ghép/đồ mộc xây dựng (m3) | 4.095 | 5.043.935 | 6.906 | 9.945.093 | 15.027 | 24.593.379 | 26.881 | 35.610.346 |
| Bộ đồ ăn/bếp (chiếc) | 692.613 | 2.500.510 | 683.832 | 2.435.380 | 13.726.336 | 3.763.020 | 26.359.923 | 4.355.920 |
| Đồ dùng trang trí (chiếc) | 450.440 | 3.568.530 | 494.741 | 3.944.365 | 861.864 | 5.131.045 | 892.217 | 5.769.866 |
| Sản phẩm khác (chiếc) | 850.881 | 3.848.783 | 493.870 | 3.474.378 | 885.404 | 5.283.104 | 1.034.237 | 6.525.108 |

Nguồn: tính toán từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các mặt hàng nhóm sản phẩm gỗ (HS 94) xuất khẩu sang Hoa Kỳ

Sản phẩm gỗ thuộc nhóm HS 94 chiếm trên 95% trong tổng giá trị xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm gỗ (HS44) và sản phẩm gỗ (HS 94) của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ. Bảng 6 chỉ ra giá trị kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng quan trọng thuộc nhóm này. Chi tiết các mặt hàng thuộc nhóm này được xuất khẩu sang Hoa Kỳ được chỉ ra ở Phụ lục 7.

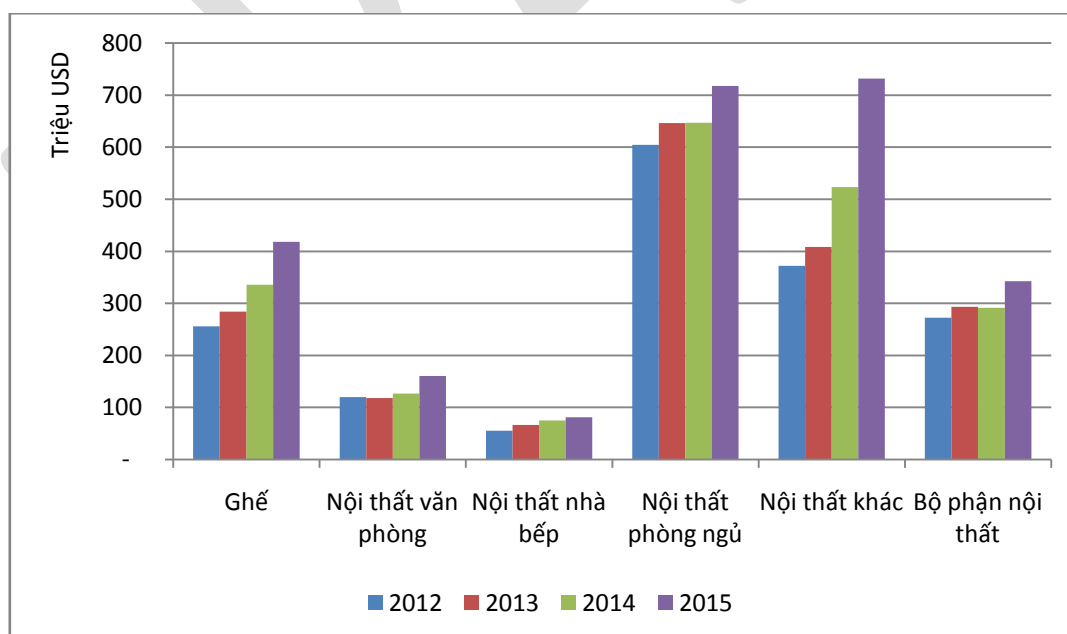
Bảng 6. Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhóm HS 94 (triệu USD)

| Mã HS | Sản phẩm | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|--------|---------------------------|-------|--------|--------|-------|
| 9401 | Ghế ngồi | 255,6 | 283,9 | 335,8 | 418,1 |
| 940320 | Nội thất kết hợp kim loại | | | 0,13 | 0,59 |
| 940330 | Bộ thất văn phòng | 120,0 | 117,97 | 126,7 | 160,4 |
| 940340 | Nội thất nhà bếp | 55,4 | 66,1 | 74,9 | 81,3 |
| 940350 | Nội thất phòng ngủ | 604,6 | 646,2 | 646,87 | 717,5 |
| 940360 | Đồ nội thất khác | 371,8 | 408,3 | 523,5 | 732,0 |
| 940390 | Bộ phận đồ nội thất | 272,2 | 293,3 | 291,4 | 342,8 |
| 9404 | Khung đệm | | | 0,9 | 0,3 |

Nguồn: tính toán từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Giá trị xuất khẩu các mặt hàng nhóm HS 94 có xu hướng tăng liên tục kể từ năm 2013, trong đó lượng tăng nhiều nhất là các sản phẩm ghế, nội thất phòng ngủ và nội thất khác (Hình 7).

Hình 7. Thay đổi kim ngạch một số sản phẩm xuất khẩu chính nhóm HS 94



4.2. Một số loài xuất khẩu chính

Các sản phẩm thuộc nhóm HS 44

Gỗ tròn

Năm 2015 cầm xe là loại gỗ duy nhất nằm trong nhóm gỗ tròn được xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Lượng cầm xe xuất khẩu trong năm này là 1.800 m³, tương đương 1,2 triệu USD về giá trị.

Trong 7 tháng đầu 2016, Việt Nam xuất khẩu 335 m³ cầm xe, trị giá trên 175.000 USD.

Năm 2012-2013, Việt Nam xuất khẩu một lượng không đáng kể gỗ xà cừ sang Hoa Kỳ. Năm 2014 Việt Nam không xuất khẩu gỗ tròn sang Hoa Kỳ.

Gỗ xẻ

Năm 2015 Việt Nam xuất khẩu gần 3.000 m³ gỗ cầm xe trị giá 2,1 triệu USD sang Hoa Kỳ. Đây cũng là loại gỗ xẻ duy nhất được xuất khẩu sang thị trường này trong cùng năm.

Trong 7 tháng đầu 2016 Việt Nam chỉ xuất khẩu duy nhất 153 m³ gỗ xẻ, là gỗ cầm xe sang Hoa Kỳ, tương đương với kim ngạch 66,400 USD.

Năm 2014 Việt Nam không xuất gỗ xẻ sang Hoa Kỳ. Trước đó Việt Nam xuất lượng gỗ xẻ không đáng kể là gỗ cao su sang thị trường này.

Ván sàn

Mỗi năm tính bình quân khoảng 3.000-4.000 m³ ván sàn, tương đương từ 6-10 triệu USD sang Hoa Kỳ. Bình quân có khoảng 8-10 loài gỗ khác nhau, chủ yếu là các loài gỗ nhập khẩu từ các nguồn gỗ có độ rủi ro thấp như EU, Mỹ được sử dụng làm ván sàn xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Loài gỗ chủ yếu là bồ đề và dương.

Năm 2015 kim ngạch xuất khẩu ván sàn của Việt Nam sang Hoa Kỳ gần 11 triệu USD, trong đó ván sàn từ làm từ bồ đề và dương là 10,5 triệu USD.

Trong 7 tháng đầu 2016 Việt Nam xuất khẩu gần 1.700 m³ ván sàn, với trên 90% kim ngạch là 2 loài dương và bồ đề.

Gỗ dán

Năm 2015 có 15 loài khác nhau được sử dụng để làm gỗ dán xuất khẩu sang Hoa Kỳ, với hầu hết các loài có nguồn gốc nhập khẩu từ các nguồn có rủi ro thấp. Tổng lượng kim ngạch gỗ dán xuất khẩu sang thị trường này trong năm đạt khoảng 7 triệu USD. Giá trị các loài bạch dương, sồi, thích cao, chiếm chủ yếu trong kim ngạch nhập khẩu của mặt hàng hàng. Tuy nhiên một số sản phẩm được làm từ gỗ gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên như gụ và gỗ tếch được sử dụng trong sản phẩm xuất khẩu. Ví dụ năm 2016 có khoảng 14 m³ gỗ gụ tương đương với 10.000 USD về giá trị đã được xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Khung tranh, khung ảnh, khung gương

Bình quân mỗi năm có khoảng 10-12 loài gỗ khác nhau chủ yếu là gỗ nhập khẩu từ các nguồn rủi ro thấp được sử dụng làm khung tranh, ảnh, khung gương để xuất khẩu sang Hoa Kỳ với kim ngạch năm 2015 đạt trên 20 triệu USD. Trong số các loài này, cao su và thông có vai trò quan trọng, chiếm trên 50% tổng kim ngạch xuất khẩu từ nhóm mặt hàng này.

Tuy nhiên, có một số lượng nhỏ số loài gỗ như cao su, tếch, gụ được sử dụng trong sản phẩm. Đây thường là các loài gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên nhiệt đới.

Giá kê đơn, giá để hàng

Tính bình quân mỗi năm có khoảng 10-12 loài gỗ được sử dụng để làm các sản phẩm giá đỡ xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ. Tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này trong năm 2015 đạt 2,8 triệu USD. Các sản phẩm nhập khẩu thường có nguồn gốc từ các loài gỗ nhập khẩu từ các nguồn rủi ro thấp, và gỗ cao su khai thác trong nước.

Ván ghép và đồ mộc xây dựng

Bình quân mỗi năm có khoảng 15 loài gỗ khác nhau được sử dụng để tạo sản phẩm ván ghép, đồ mộc xây dựng xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Các loài được sử dụng chủ yếu là gỗ nhập khẩu từ các nguồn có độ rủi ro thấp, như thích, sồi, hồ đào, bạch dương. Đây là các loài được nhập khẩu từ Hoa Kỳ và các nước EU.

Tuy nhiên một lượng nhỏ các loài có nguồn gốc từ các khu rừng tự nhiên nhiệt đới. Ví dụ năm 2015 đã có 44 m³ bạch tùng (20.700 USD), 3m³ tếch (5.300 USD), 43 m³ xà cừ (53.000 USD) được sử dụng trong xuất khẩu.

Các sản phẩm thuộc nhóm 94

Ghế (9401)

Là nhóm mặt hàng xuất khẩu quan trọng, với giá trị kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng này trong năm 2015 lên tới 829,5 triệu USD. Sản phẩm xuất khẩu rất đa dạng.

Một trong những nhóm mặt hàng quan trọng nhất là 94016 (ghế đã nhồi đệm hoặc các loại khác), với giá trị xuất khẩu năm 2015 lên tới 372 triệu USD, tăng trên 70 triệu USD so với kim ngạch xuất khẩu của loại mặt hàng này năm 2014.

Các loại gỗ chủ yếu được sử dụng trong chế biến các sản phẩm trong nhóm này rất đa dạng, tổng số với trên dưới 30 loài khác nhau, chủ yếu là các loài gỗ nhập khẩu tại các quốc gia có độ rủi ro thấp như Mỹ, EU và một số quốc gia Mỹ La Tinh. Các loài gỗ được sử dụng nhiều nhất trong năm 2015 bao gồm:

- Cao su: 149 triệu USD
- Bạch dương: Trên 8 triệu USD
- Tràm: Gần 19 triệu USD
- Thông: Trên 8 triệu
- Dương: Trên 6 triệu

Mặc dù giá trị không nhiều, một số sản phẩm được chế biến từ các loài gỗ có nguồn gốc rừng tự nhiên nhiệt đới. Ví dụ gỗ dái ngựa (1 triệu USD năm 2015), xà cừ (1,2 triệu USD), tếch (trên 1 triệu USD).

Trong 7 tháng đầu năm 2016, có một lượng nhỏ căm xe (1.000 USD) và dái ngựa (trên 800.000 USD) đã được sử dụng trong xuất khẩu. Các doanh nghiệp cũng sử dụng một lượng lớn gỗ cao su (77,8 triệu USD) trong xuất khẩu. Một số doanh nghiệp cũng sử dụng xà cừ trong các sản phẩm xuất khẩu.

Nội thất văn phòng (940330)

Là nhóm sản phẩm có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn, đạt trên 160 triệu USD năm 2015. Sản phẩm xuất khẩu nằm trong nhóm rất đa dạng, với trên 30 loài gỗ được sử dụng khác nhau, trong đó chủ yếu là các loài gỗ nhập khẩu từ các nước EU, Mỹ và Mỹ La Tinh. Năm 2015, các loài gỗ được sử dụng nhiều nhất trong các sản phẩm xuất khẩu thuộc nhóm này bao gồm:

- Cao su: 70,1 triệu USD
- Dương: 10,6 triệu USD
- Thông: 7,3 triệu USD
- Tràm: 4,3 triệu USD

Trong 7 tháng đầu 2016 kim xuất khẩu các sản phẩm thuộc nhóm này đạt 82 triệu USD. Các loài được sử dụng chủ yếu bao gồm cao su, dương và keo.

Mặc dù có giá trị kim ngạch xuất khẩu nhỏ, một số sản phẩm nằm trong nhóm này cũng được làm từ một số loài gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên nhiệt đới như gỗ dái ngựa, gỗ xà cừ và gỗ tếch.

Nội thất nhà bếp (940340)

Trong nhóm sản phẩm gỗ (HS 94), nội thất nhà bếp là nhóm sản phẩm đứng thứ 3 về kim ngạch xuất khẩu, với giá trị xuất khẩu năm 2015 đạt trên 81 triệu USD, tăng nhanh từ con số 75 triệu USD năm 2014.

Tương tự như các sản phẩm thuộc nhóm nội thất văn phòng, các sản phẩm nội thất nhà bếp đa dạng, được chế biến từ trên 30 loài gỗ khác nhau. Nhìn chung, các loài gỗ được sử dụng là gỗ nhập khẩu từ các nước EU và Mỹ. Các loài gỗ có giá trị xuất khẩu cao năm 2015 bao gồm:

- Cao su: 46,8 triệu USD
- Sồi: 5,9 triệu USD
- Tràm: 3,8 triệu USD
- Thông: 3,3 triệu USD

Một số sản phẩm gỗ thuộc nhóm này được làm từ các loại gỗ như căm xe, dái ngựa, xà cừ, là các loài gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên. Kim ngạch xuất khẩu của các sản phẩm được làm từ các loài gỗ này thường nhỏ (năm 2015 giá trị các sản phẩm được làm từ gỗ căm xe chỉ chiếm khoảng 7.000 USD, từ gỗ dái ngựa khoảng 67.000 USD).

Nội thất phòng ngủ (940350)

Là nhóm mặt hàng có giá trị xuất khẩu hàng năm rất cao, với kim ngạch năm 2015 đạt trên 717 triệu USD, tăng gần 70 triệu USD so với kim ngạch của nhóm mặt hàng này năm 2014.

Năm 2015 có khoảng 35 loài gỗ khác nhau đã được sử dụng để tạo sản phẩm xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Nhiều loài trong số này có nguồn gốc từ Mỹ và các nước EU, Mỹ La Tinh. Các loài xuất khẩu có kim ngạch lớn trong năm 2015 bao gồm:

- Cao su: 167 triệu USD
- Bạch dương: 26,5 triệu USD
- Dương: 68,1 triệu USD
- Thông: 122,6 triệu USD
- Tràm: 17 triệu USD

Trong 7 tháng đầu 2016 các sản phẩm trong nhóm này xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt trên 391 triệu USD. Các loài có giá trị xuất khẩu cao bao gồm cao su và thông.

Một số sản phẩm trong nhóm này được làm từ các loài gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên nhiệt đới, như trò chỉ, xà cừ, dái ngựa, tếch. Các sản phẩm được làm từ các loài gỗ này có giá trị xuất khẩu thấp.

Đồ nội thất bằng gỗ khác (940360)

Là nhóm sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn, đạt 732 triệu USD năm 2015. Tương tự như các sản phẩm gỗ thuộc nhóm nội thất phòng ngủ, các sản phẩm thuộc nhóm đồ nội thất bằng gỗ khác cũng đa dạng, với trên dưới 30 loài gỗ khác nhau được sử dụng trong xuất khẩu. Các loài gỗ có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2015 bao gồm:

- Cao su: 160,5 triệu USD
- Dương: 62,9 triệu USD
- Bạch dương: 20,2 triệu USD
- Tràm: 63,2 triệu USD
- Thông: 50,7 triệu USD

Năm 2015 một số loài gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên nhiệt đới cũng được sử dụng trong sản phẩm xuất khẩu, bao gồm gụ (2,8 triệu USD), dái ngựa (1 triệu USD).

Tính đến hết tháng 7 năm 2016, giá trị kim ngạch các mặt hàng thuộc nhóm này được xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt trên 426 triệu USD, với các loài xuất khẩu có giá trị lớn bao gồm cao su, dương, keo, thông. Một số loài có nguồn gốc từ rừng tự nhiên nhiệt đới được sử dụng trong xuất khẩu bao gồm dái ngựa, tếch, xà cừ.

Bộ phận nội thất khác (940390)

Giá trị kim ngạch xuất khẩu của nhóm các sản phẩm này tương đối lớn, đạt gần 343 triệu USD năm 2015. Các loài gỗ được sử dụng để sản xuất các sản phẩm xuất khẩu đa dạng. Các loài có giá trị xuất khẩu lớn năm 2015 bao gồm:

- Cao su: 105,5 triệu USD
- Dương: 44,5 triệu USD
- Bạch dương: 19,5 triệu USD
- Thông: 42,9 triệu USD

Một lượng nhỏ các sản phẩm xuất khẩu trong nhóm có nguồn gốc từ rừng tự nhiên nhiệt đới như gỗ xà cừ, dái ngựa.

5. Tóm tắt và kết luận

Hoa Kỳ đã và đang tiếp tục là quốc gia quan trọng nhất cho ngành gỗ của Việt Nam cả trên trên phương diện nguồn cung gỗ nguyên liệu và là thị trường lớn nhất trong việc tiêu thụ gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam. Cho đến nay, cán cân thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa xu thế chung của ngành chế biến gỗ xuất khẩu - với giá trị thặng dư nghiêng về phía Việt Nam. Tuy nhiên, mức thặng dư của Việt Nam trong thương mại gỗ với thị trường Hoa Kỳ cao nhất trong số tất cả các thị trường xuất khẩu, với giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào thị trường này cao gấp khoảng 10 lần so với giá trị kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này. Đến nay mức thặng dư trong thương mại giữa hai quốc gia tiếp tục gia tăng. Đây là những tín hiệu tích cực, phản ánh rõ nét việc mở rộng nhu cầu tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tại Hoa Kỳ trong tương lai.

Thiếu hụt về nguồn cung gỗ nguyên liệu trong nước trong bối cảnh ngành chế biến gỗ xuất khẩu đang tiếp tục mở rộng đòi hỏi mỗi năm Việt Nam cần phải nhập khẩu gỗ từ trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, với khoảng 160-170 loài và lượng nhập khoảng 4-4,5 triệu m³ gỗ quy tròn (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2016a, b). Xu hướng tiêu dùng các sản phẩm gỗ hiện nay tại các thị trường lớn, như Mỹ, Châu Âu hay Úc cho thấy những đòi hỏi về tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào ngày càng chặt chẽ hơn. Điều này có nghĩa rằng các sản phẩm đáp ứng được các yêu cầu của thị trường có cơ hội được chấp nhận tại các thị trường này; ngược lại, các sản phẩm không đáp ứng được với các yêu cầu của thị trường đặt doanh nghiệp đối mặt với các rủi ro. Các rủi ro này không chỉ đơn thuần là mất thị trường tiêu thụ sản phẩm mà còn liên quan đến các trách nhiệm pháp lý như các hình thức xử phạt đối với doanh nghiệp.

Trong các nguồn cung gỗ cho Việt Nam, Hoa Kỳ là quốc gia cung cấp nguồn gỗ nguyên liệu lớn và an toàn nhất về mặt pháp lý cho Việt Nam. Tính bình quân hàng năm Hoa Kỳ cung cấp cho Việt Nam khoảng gần 500.000 m³ gỗ xẻ, tương đương với khoảng 700.000 m³ gỗ quy tròn. Nếu gộp cả lượng gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường này (khoảng dưới 100.000 m³/năm) thì lượng gỗ nguyên liệu được nhập khẩu từ Hoa Kỳ chiếm gần 20% trong tổng lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam. Do có độ an toàn về mặt pháp lý, gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ Hoa Kỳ đáp ứng được yêu cầu của tất cả các thị trường khó tính về tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu. Với lý do như vậy, nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ Hoa Kỳ chủ yếu được đưa và chế biến và xuất ngược trở lại thị trường này, bên cạnh những thị trường khó tính khác như các nước trong EU. Sử dụng nguồn gỗ đầu vào được nhập khẩu từ Hoa Kỳ giúp doanh nghiệp loại bỏ được hoàn toàn các rủi ro về nguồn nguyên liệu.

Hoa Kỳ là thị trường quan trọng nhất cho việc tiêu thụ các mặt hàng gỗ Việt Nam. Hàng năm kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam đạt được từ thị trường này chiếm trên 30% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam từ tất cả các thị trường xuất khẩu. Xu hướng xuất khẩu cho thấy kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam đạt được từ Hoa Kỳ

vẫn tiếp tục tăng, trung bình khoảng trên dưới 15%/năm. Đây là những tín hiệu rất mừng cho ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào thị trường EU – thị trường lớn thứ 2 của Việt Nam sau Hoa Kỳ - có dấu hiệu chững lại, thậm chí tụt giảm tại một số quốc gia thành viên trong khối (Tô Xuân Phúc và cộng sự 2015).

Hàng năm Việt Nam xuất khẩu khoảng 20 loại mặt hàng thuộc nhóm gỗ (HS 44) sang Hoa Kỳ, với kim ngạch xuất khẩu hàng năm thu được từ các loại mặt hàng này khoảng trên dưới 100 triệu USD, chiếm khoảng dưới 5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu từ thị trường này. Các mặt hàng xuất khẩu quan trọng trong nhóm này bao gồm ván ghép, đồ mộc xây dựng, khung tranh, ảnh, khung gương, ván sàn và các loại gỗ dán. Hầu hết các loài gỗ trong các sản phẩm xuất khẩu là gỗ có nguồn gốc từ nhập khẩu từ các nguồn có tính hợp pháp rõ ràng như từ Hoa Kỳ, EU và một số nước Châu Mỹ La Tinh. Tuy nhiên, cũng có một số sản phẩm được làm từ gỗ có nguồn gốc từ các khu vực rừng tự nhiên nhiệt đới.

Các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ (HS 94) được Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ đa dạng hơn rất nhiều so với các sản phẩm thuộc nhóm HS 44 được xuất khẩu sang thị trường này. Kim ngạch xuất khẩu đạt được từ nhóm sản phẩm gỗ cao hơn khoảng 10 lần kim ngạch của các mặt hàng nhóm gỗ (HS 44), chiếm trên 95% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ (HS44 và HS94) của Việt Nam sang Hoa Kỳ. Trong nhóm các sản phẩm gỗ, các mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao bao gồm các loại ghế, nội thất văn phòng, nội thất nhà bếp và nội thất phòng ngủ. Giống như các sản phẩm thuộc nhóm HS 44, các sản phẩm thuộc nhóm HS 94 chủ yếu được làm từ các loài gỗ nhập khẩu các nguồn có tính pháp lý rõ ràng. Tuy nhiên, cũng có một lượng nhỏ sản phẩm có nguồn gốc từ các khu rừng tự nhiên nhiệt đới được sử dụng trong xuất khẩu.

Đạo luật Lacey của Hoa Kỳ có hiệu lực năm 2008 quy định các hoạt động buôn bán các sản phẩm gỗ được khai thác, vận chuyển hoặc thương mại trái phép tại quốc gia xuất khẩu và Hoa Kỳ được coi là hoạt động phạm pháp. Để tránh được rủi ro về pháp lý trong việc tiêu thụ các sản phẩm gỗ tại Hoa Kỳ doanh nghiệp cần đảm bảo các sản phẩm gỗ của mình, bao gồm cả nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào là hợp pháp. Trong khi nguồn gỗ nguyên liệu được nhập khẩu từ các nước trong khối EU, Hoa Kỳ và Mỹ La Tinh thông thường có rủi ro rất thấp và đáp ứng được các yêu cầu về nguồn gỗ nguyên liệu từ thị trường Hoa Kỳ, các sản phẩm được làm từ các loài gỗ có nguồn gốc từ các khu rừng nhiệt đới như căm xe, tếch, xà cừ được khai thác từ các quốc gia trong Tiểu vùng sông Mê Kông lại khó có khả năng đáp ứng được với các yêu cầu của Đạo luật Lacey (Tô Xuân Phúc và cộng sự 2016c, d). Mặc dù các sản phẩm được làm từ các loài gỗ tự nhiên ít, đây là các rủi ro đối với các doanh nghiệp trực tiếp tham gia xuất khẩu nói riêng và cho cả ngành gỗ nói chung.

Hiệp định Đối tác Kinh tế Xuyên thái bình dương (TPP) mà Việt Nam và Hoa Kỳ là thành viên tiếp tục mở ra cơ hội hợp tác cho cả hai quốc gia trong thương mại gỗ. Loại bỏ các rủi ro, bao gồm cả rủi ro về các loài gỗ sử dụng trong thương mại gỗ giữa hai quốc gia là điều tối quan trọng, không phải chỉ để đảm bảo việc duy trì thị trường mà còn góp phần mở rộng nhanh thị trường xuất khẩu cho Việt Nam trong tương lai. Với lượng các loài rủi ro hiện đang được sử dụng trong xuất khẩu từ Việt Nam vào Hoa Kỳ rất nhỏ, loại bỏ các rủi ro về loài là hoàn toàn có thể. Duy trì sử dụng các loài rủi ro trong các sản phẩm xuất khẩu sẽ là mất mát quá lớn không chỉ riêng cho các doanh nghiệp đang trực tiếp tham gia xuất khẩu mà còn cho cả ngành chế biến gỗ xuất khẩu nói chung.

Tài liệu tham khảo

Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Huỳnh Văn Hạnh, Trần Lê Huy và Cao Thị Cẩm. **Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu 2013-2016: Từ góc nhìn các loài nhập khẩu.** Báo cáo, VIFORES, HAWA, FPA Bình Định và Forest Trends, 2016a.

Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Huỳnh Văn Hạnh, Trần Lê Huy và Cao Thị Cẩm. **Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu 2013-2015: Thực trạng và xu hướng.** Báo cáo, VIFORES, HAWA, FPA Bình Định và Forest Trends, 2016b.

Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Huỳnh Văn Hạnh, Trần Lê Huy và Cao Thị Cẩm. **Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Lào: Thực trạng và xu hướng.** Báo cáo, VIFORES, HAWA, FPA Bình Định và Forest Trends, 2016c.

Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Huỳnh Văn Hạnh, Trần Lê Huy và Cao Thị Cẩm. **Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Campuchia: Thực trạng và xu hướng.** Báo cáo, VIFORES, HAWA, FPA Bình Định và Forest Trends, 2016d.

Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Huỳnh Văn Hạnh, Trần Lê Huy và Cao Thị Cẩm. **Thương mại gỗ Việt Nam - EU: Thực trạng và xu hướng.** Báo cáo, VIFORES, HAWA, FPA Bình Định và Forest Trends, 2015.

Phụ lục

Phụ lục 1. Các sản phẩm mã HS 44 được nhập khẩu vào Việt Nam từ Hoa Kỳ

| Mã HS | Mô tả | 2012 | | 2013 | | 2014 | | 2015 | |
|-------|-----------------------------------|----------|---------------|----------|---------------|----------|---------------|----------|---------------|
| | | Số lượng | Giá trị (USD) | Số lượng | Giá trị (USD) | Số lượng | Giá trị (USD) | Số lượng | Giá trị (USD) |
| 4401 | Gỗ nhiên liệu (m3) | 175 | 45.780 | | | 1 | 3.205 | 105 | 24.431 |
| 4403 | Gỗ tròn (m3) | 49.421 | 21.460.943 | 63.849 | 29.741.143 | 61.758 | 27.450.959 | 77.875 | 27.831.254 |
| 4405 | Gỗ sợi, bột gỗ (m3) | | | 1 | 7.300 | | | | |
| 4407 | Gỗ xẻ (m3) | 504.065 | 199.078.134 | 473.851 | 194.099.140 | 485.884 | 214.127.592 | 465.634 | 181.772.426 |
| 4408 | Gỗ bóc/ván lạng (m3) | 9.080 | 3.968.320 | 2.628 | 4.677.219 | 3.581 | 5.902.007 | 52.065 | 5.420.708 |
| 4409 | Ván sàn (m3) | 2.290 | 430.554 | 36 | 20.870 | 66 | 92.341 | 99 | 197.033 |
| 4410 | Ván dăm (m3) | 65 | 109.455 | 110 | 32.994 | | | 593 | 332.624 |
| 4411 | Ván sợi | 3.594 | 1.109.026 | 440 | 195.704 | 417 | 220.968 | 92 | 136.973 |
| 4412 | Gỗ dán | 318 | 206.194 | 444 | 242.225 | 605 | 382.393 | 263 | 274.296 |
| 4413 | Gỗ ván ghép (m3) | 1.103 | 400.136 | 2.734 | 928.963 | 1.212 | 817.780 | 2.281 | 704.478 |
| 4414 | Khung tranh, ảnh, gương (chiếc) | 57 | 15.107 | 27 | 2.745 | 13 | 2.744 | 81 | 82.975 |
| 4415 | Giá, kệ kê hàng (chiếc) | 802 | 26.647 | 1.961 | 32.015 | 50 | 4.894 | 753 | 9.211 |
| 4417 | Dụng cụ bằng gỗ (chiếc) | 120.689 | 14.409 | 2.702 | 18.065 | 580 | 2.539 | 822 | 2.645 |
| 4418 | Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m3) | 605 | 221.738 | 954 | 391.560 | 3.402 | 997.811 | 3.177 | 968.699 |
| 4419 | Bộ đồ ăn, đồ bếp (chiếc) | | | 30 | 2.150 | 408 | 13.219 | 189 | 3.510 |
| 4420 | Đồ dùng trang trí bằng gỗ (chiếc) | 209 | 32.886 | 50 | 14.908 | 2 | 535 | 6 | 5.311 |
| 4421 | Các sản phẩm khác (chiếc) | 342 | 3.609 | 9.710 | 24.278 | 52.910 | 42.573 | 604.016 | 13.339 |

Phụ lục 2. Việt Nam nhập khẩu sản phẩm gỗ từ Hoa Kỳ

| Mã sản phẩm | Mô tả | 2012 | | 2013 | | 2014 | | 2015 | |
|-------------|--------------------|-------------|---------------|-------------|---------------|-------------|---------------|-------------|---------------|
| | | Lượng (cái) | Giá trị (USD) | Lượng (cái) | Giá trị (USD) | Lượng (cái) | Giá trị (USD) | Lượng (cái) | Giá trị (USD) |
| 9401 | Ghế ngồi | 3.283 | 349.675 | 22.222 | 255.543 | 107.036 | 1.161.970 | 30.698 | 197.612 |
| 940330 | Nội thất văn phòng | 277 | 101.871 | 69 | 15.254 | 13 | 22.423 | 560 | 13.649 |
| 940340 | Nội thất nhà bếp | 9 | 13.047 | 131 | 12.404 | 2388 | 195.377 | 427 | 19.131 |
| 940350 | Nội thất phòng ngủ | 3 | 2617 | 26 | 18.145 | 3850 | 217.062 | 2590 | 419.585 |
| 940360 | Nội thất khác | 864 | 342.927 | 1499 | 327.498 | 7308 | 379.844 | 2482 | 361.377 |
| 940390 | Bộ phận nội thất | 13.921 | 187.732 | 21.323 | 129.679 | 28.128 | 15.837 | 4723 | 94.739 |

Phụ lục 3. Các loài gỗ tròn từ Hoa Kỳ nhập khẩu vào Việt Nam

| Sản phẩm | 2012 | | 2013 | | 2014 | | 2015 | |
|-------------|---------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|-------------------|
| | Lượng (m3) | Giá trị (USD) | Lượng (m3) | Giá trị (USD) | Lượng (m3) | Giá trị (USD) | Lượng (m3) | Giá trị (USD) |
| Anh đào | 5.394 | 5.198.851 | 5.153 | 4.568.938 | 4.716 | 4.079.079 | 4.986 | 4.105.027 |
| Bạch dương | 1.836 | 275.891 | 233 | 110.496 | - | - | 1.867 | 344.459 |
| Dương | 1.406 | 578.360 | 1.508 | 504.779 | 2.203 | 857.775 | 2.526 | 958.776 |
| Óc chó | 304 | 372.721 | 2.552 | 1.700.921 | 1.971 | 1.437.613 | 3.837 | 2.851.724 |
| Sồi | 16.791 | 8.233.800 | 26.741 | 11.676.784 | 30.558 | 13.708.225 | 28.920 | 14.875.457 |
| Tần bì | 9.673 | 2.802.529 | 16.324 | 4.663.625 | 8.346 | 2.539.957 | 1.922 | 760.017 |
| Thích | 250 | 254.659 | 461 | 482.924 | 681 | 518.450 | 574 | 555.683 |
| Thông | 10.101 | 1.292.726 | 21.127 | 2.276.139 | 5.287 | 727.485 | 8.579 | 1.344.778 |
| Phông hương | 2.144 | 1.191.705 | 1.892 | 912.067 | 2.514 | 1.196.249 | 2.227 | 1.103.720 |
| Hồ đào | - | - | 621 | 284.490 | 2.349 | 933.895 | 482 | 161.478 |
| Bạch đàn | 176.486 | 107855 | 184 | 112.852 | 74.595 | 55793.47 | 1.281 | 284.585 |
| Tổng | 49.421 | 21.460.943 | 63.849 | 29.741.143 | 61.758 | 27.450.959 | 77.875 | 27.831.254 |

Phụ lục 4. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam

| Các loài gỗ | 2012 | | 2013 | | 2014 | | 2015 | |
|-------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
| | Lượng (m3) | Giá trị (USD) | Lượng (m3) | Giá trị (USD) | Lượng (m3) | Giá trị (USD) | Lượng (m3) | Giá trị (USD) |
| Bạch đàn | 6.144 | 2.231.229 | 3.384 | 1.245.779 | 2.767 | 1.032.868 | 1.459 | 582.052 |
| Bạch dương | 68.418 | 23.406.933 | 64.760 | 21.534.647 | 2.461 | 964.858 | 37.982 | 13.467.414 |
| Bồ đề | 5.527 | 1.972.328 | 4.717 | 1.686.915 | 3.728 | 1.372.996 | 5.260 | 1.980.705 |
| Dương | 165.905 | 55.151.581 | 184.129 | 63.698.397 | 284.374 | 104.721.405 | 154.922 | 55.934.905 |
| Óc chó | 3.834 | 3.432.493 | 6.857 | 4.606.359 | 12.761 | 11.750.582 | 8.969 | 9.125.583 |
| Sồi | 133.337 | 64.157.540 | 115.597 | 58.641.843 | 93.189 | 60.552.514 | 77.149 | 41.516.029 |
| Tần bì | 46.054 | 25.223.935 | 13.060 | 6.436.828 | 14.219 | 7.867.866 | 5.240 | 3.286.364 |
| Thích | 4.627 | 2.048.480 | 6.805 | 2.309.223 | 4.629 | 2.257.161 | 4.715 | 1.890.200 |
| Thông | 20.356 | 4.908.052 | 18.510 | 4.631.362 | 25.136 | 6.632.603 | 7.197 | 1.917.917 |
| Trăn | 27.971 | 8.926.233 | 29.054 | 9.543.214 | 26.520 | 9.668.459 | 20.027 | 7.451.249 |
| Anh đào | | | | | 3.003 | 1.987.775 | 2.942 | 1.691.537 |
| Phông hương | | | | | 3.118 | 1.115.088 | 1.841 | 655.246 |
| Tổng | 504.065 | 199.078.134 | 473.851 | 194.099.140 | 485.884 | 214.127.592 | 465.634 | 181.772.426 |

Phụ lục 5. Các loài gỗ ván bóc/ván lạng nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam

| Sản phẩm | 2012 | | 2013 | | 2014 | | 2015 | |
|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|
| | Lượng (m3) | Giá trị (USD) | Lượng (m3) | Giá trị (USD) | Lượng (m3) | Giá trị (USD) | Lượng (m3) | Giá trị (USD) |
| Anh đào | 523 | 831.913 | 827 | 615.051 | 305 | 625.780 | 327 | 176.114 |
| Bạch đàn | | | | | 39 | 33.062 | | |
| Bạch dương | 35 | 32.079 | 29 | 85.848 | 76 | 64.690 | 30 | 15.550 |
| Dẻ gai | | | | | 5 | 8.046 | | |
| Dương | 359 | 121.773 | 5 | 4.912 | 40 | 38.426 | 47 | 21.456 |
| Hồ đào | | | | | | | 5 | 4.629 |
| Gỗ óc chó/Walnut | 258 | 548.870 | 225 | 549.224 | 339 | 597.681 | 519 | 903.153 |
| Gỗ sồi/Oak | 6.246 | 803.519 | 624 | 1.268.264 | 801 | 1.278.527 | 1.166 | 1.562.827 |
| Gỗ tần bì/ Ash | 129 | 239.443 | 178 | 441.296 | 154 | 269.154 | 156 | 266.391 |
| Gỗ thích/Maple | 319 | 374.083 | 434 | 494.223 | 692 | 600.634 | 535 | 483.238 |
| Gỗ thông/Pine | 715 | 152.732 | 0.1` | 34.379 | 6 | 18.390 | 2 | 1.720 |
| Other | 498 | 863.908 | 306 | 1.184.023 | 1.125 | 2.367.618 | 1.487 | 1.985.630 |
| Tổng số | 9.080 | 3.968.320 | 2.659 | 4.677.219 | 3.581 | 5.902.007 | 4.275 | 5.420.708 |

Phụ lục 6. Các mặt hàng nhóm gỗ (HS 44) được xuất khẩu từ sang Hoa Kỳ

| Sản phẩm | 2012 | | 2013 | | 2014 | | 2015 | |
|--------------------------------|---------|-------------------|-----------|-------------------|------------|-------------------|------------|--------------------|
| | Lượng | Giá trị (USD) | Lượng | Giá trị (USD) | Lượng | Giá trị (USD) | Lượng | Giá trị (USD) |
| Dăm gỗ, viên nén (m3) | 1 | 896 | | 47.058 | 130 | 52.131 | 137 | 11.596 |
| Gỗ tròn (m3) | 9 | 12.744 | 10 | 12.152 | | - | 1.810 | 1.151.254 |
| Gỗ đai thùng (m3) | | - | 0 | 1.400 | | | 22 | 2.380 |
| Gỗ xẻ (m3) | 103 | 30.473 | 15 | 4.200 | | - | 3.002 | 2.150.810 |
| Ván bóc, lạng (m3) | 0 | 780 | 19 | 7.720 | | - | | |
| Ván sàn (m3) | 5.216 | 10.945.835 | 4.009 | 8.766.916 | 3.180 | 6.497.446 | 3.945 | 10.956.512 |
| Ván dăm (m3) | 3 | 6.527 | 311 | 181.989 | 331 | 274.634 | 346 | 247.948 |
| Ván sợi (m3) | 1.904 | 2.530.226 | 2.276 | 5.226.629 | 1.209 | 5.973.597 | 6.831 | 5.134.985 |
| Gỗ dán (m3) | 6.432 | 5.567.710 | 9.287 | 7.695.639 | 10.040 | 8.945.448 | 27.490 | 7.003.945 |
| Ván ghép (m3) | | - | 3 | 17.266 | 18.9 | 9.400 | 9 | 6.413 |
| Khung (chiếc) | 5.718 | 13.016.668 | 8.524.265 | 21.032.839 | 6.432.713 | 20.821.789 | 4.112.761 | 20.545.224 |
| Giá kệ (chiếc) | 188.976 | 3.170.410 | 304.616 | 2.789.892 | 228.773 | 3.113.309 | 195.411 | 2.809.278 |
| Gỗ thùng (chiếc) | 22.314 | 248.091 | 32.839 | 313.013 | 15.287 | 158.531 | 52.637 | 404.280 |
| Dụng cụ bằng gỗ (chiếc) | 705.148 | 670.587 | 668.304 | 659.182 | 1.097.824 | 635.573 | 2.673.145 | 727.884 |
| Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m3) | 4.095 | 5.043.935 | 6.906 | 9.945.093 | 15.027 | 24.593.379 | 26.881 | 35.610.346 |
| Bộ đồ ăn/bếp (chiếc) | 692.613 | 2.500.510 | 683.832 | 2.435.380 | 13.726.336 | 3.763.020 | 26.359.923 | 4.355.920 |
| Đồ trang trí (chiếc) | 450.440 | 3.568.530 | 494.741 | 3.944.365 | 861.864 | 5.131.045 | 892.217 | 5.769.866 |
| Khác (chiếc) | 850.881 | 3.848.783 | 493.870 | 3.474.378 | 885.404 | 5.283.104 | 1.034.237 | 6.525.108 |
| Tổng HS 44 | | 51.162.706 | | 66.555.110 | | 85.252.405 | | 103.413.748 |

Phụ lục 7. Các mặt hàng nhóm sản phẩm gỗ (HS 94) được Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ

| Mã HS | 2012 | | 2013 | | 2014 | | 2015 | |
|-------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| | Lượng (cái) | Giá trị (USD) | Lượng (cái) | Giá trị (USD) | Lượng (cái) | Giá trị (USD) | Lượng (cái) | Giá trị (USD) |
| 9401 | 75.641.391 | 255.572.400 | 25.116.458 | 283.938.328 | 29.244.552 | 335.832.467 | 38.522.267 | 418.081.465 |
| 94029 | | | | | | | 200 | 2.000 |
| 94031 | | | | | | | 397 | 76.985 |
| 940320 | - | | 4.799 | | 509 | 128.422 | 16.433 | 590.356 |
| 940330 | 2.896.514 | 120.007.929 | 1.934.378 | 117.973.704 | 2.034.628 | 126.690.903 | 2.704.629 | 160.371.086 |
| 940340 | 897.374 | 55.381.782 | 1.603.655 | 66.117.629 | 1.827.485 | 74.899.615 | 2.599.958 | 81.330.981 |
| 940350 | 7.468.181 | 604.602.287 | 7.084.494 | 646.171.456 | 6.839.911 | 646.868.834 | 7.635.818 | 717.478.734 |
| 940360 | 6.344.259 | 371.830.541 | 5.829.319 | 408.310.035 | 7.212.498 | 523.479.063 | 9.991.873 | 732.007.955 |
| 940370 | - | | | | 468 | 20.264 | 112 | 5.817 |
| 940380 | - | | | | 1.389 | 284.144 | 1.386 | 145.148 |
| 940390 | 12.447.465 | 272.234.177 | 10.456.901 | 293.250.096 | 10.149.734 | 291.383.054 | 10.683.610 | 342.810.919 |
| 9404 | - | | | | 11.177 | 911.774 | 3.581 | 318.584 |
| Tổng | 105.695.184 | 1.679.629.117 | 52.030.004 | 1.815.761.248 | 57.322.351 | 2.000.498.542 | 72.160.264 | 2.453.220.030 |